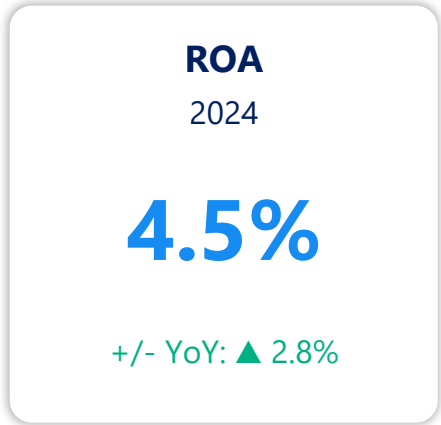
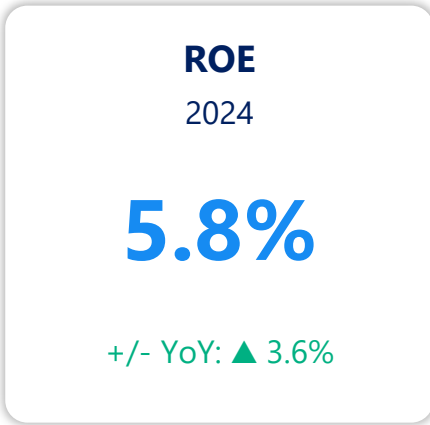
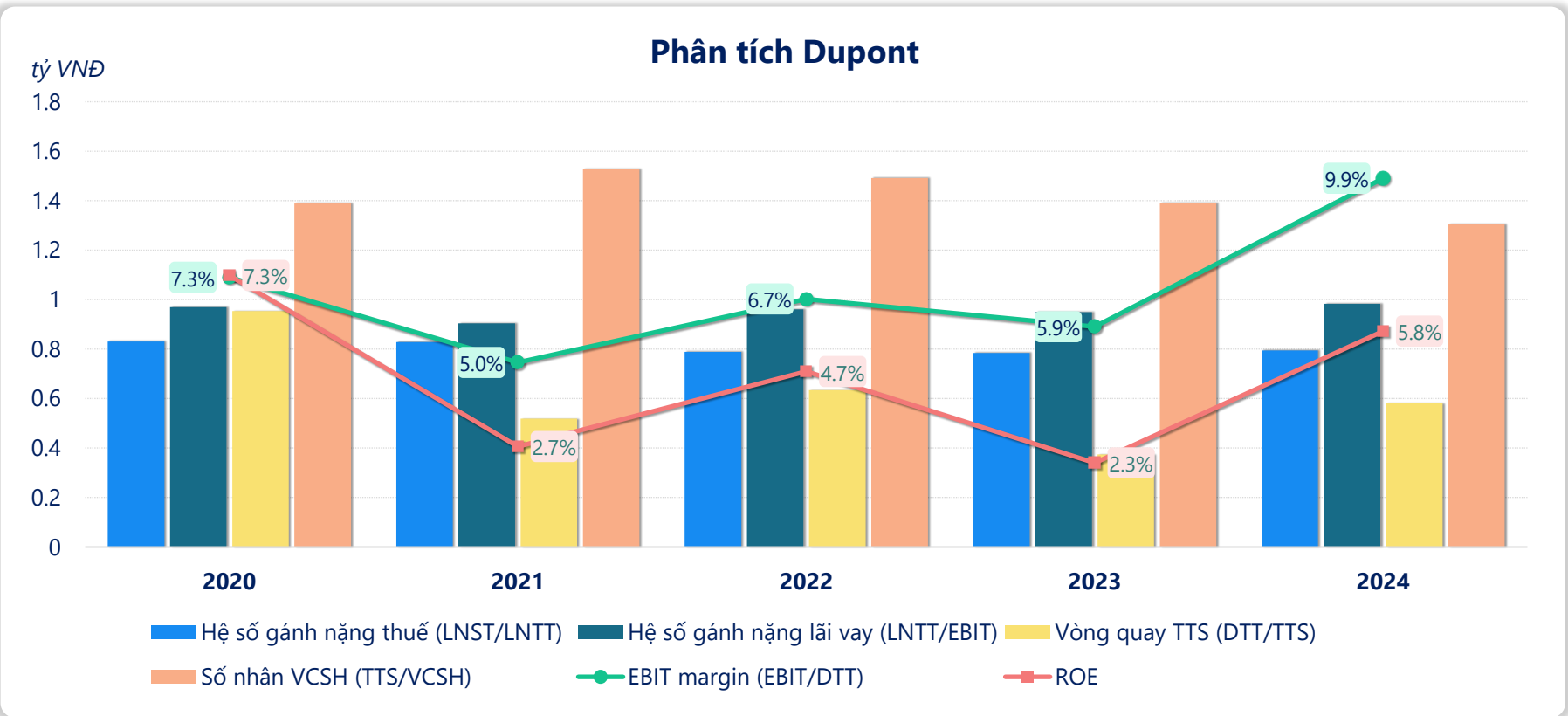
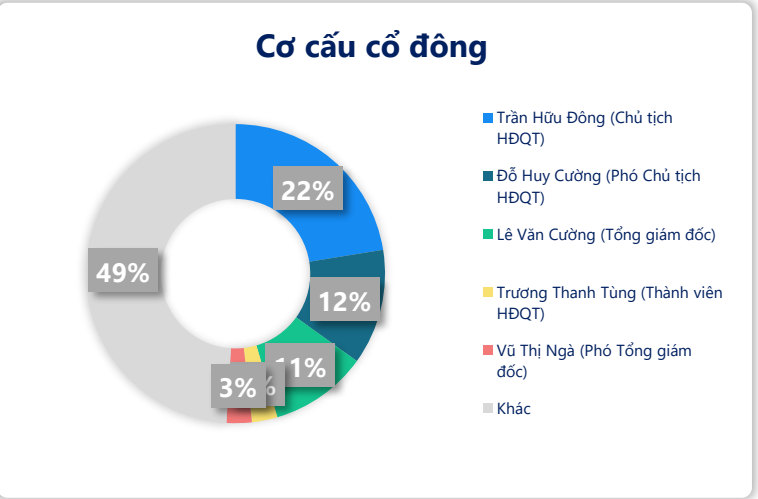


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

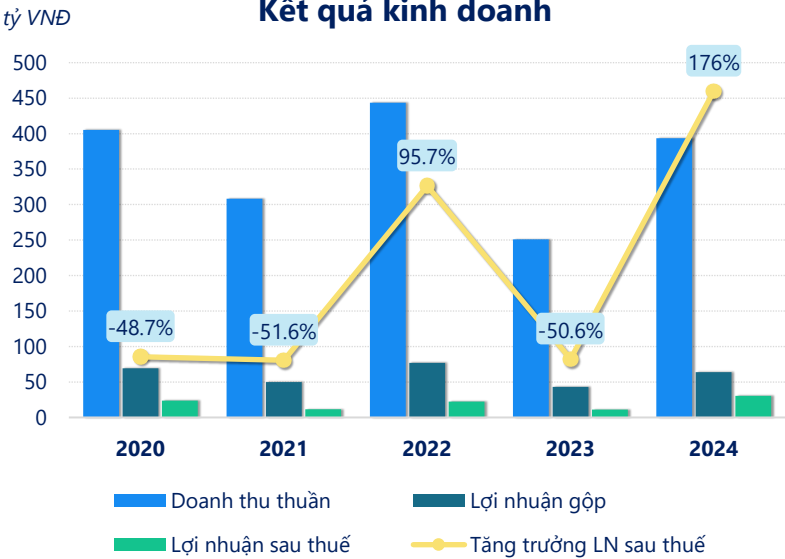
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,730
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,827 - 10,247
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		395
Số lượng CPLH (CP)		40,644,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,103,995
Sở hữu nước ngoài		2.9%
Beta		0.79
EPS		744
P/E		13.1

	YTD	1T	3T	6T
HVH		18.3%	21.1%	25.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Kết quả kinh doanh

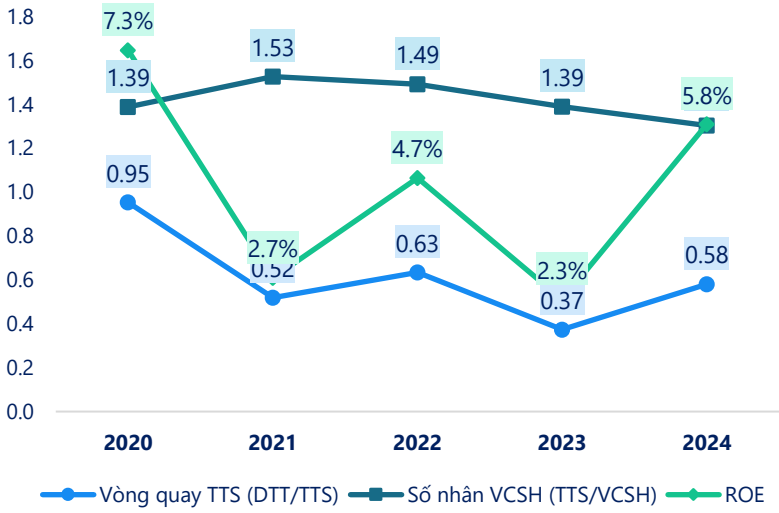


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.94%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

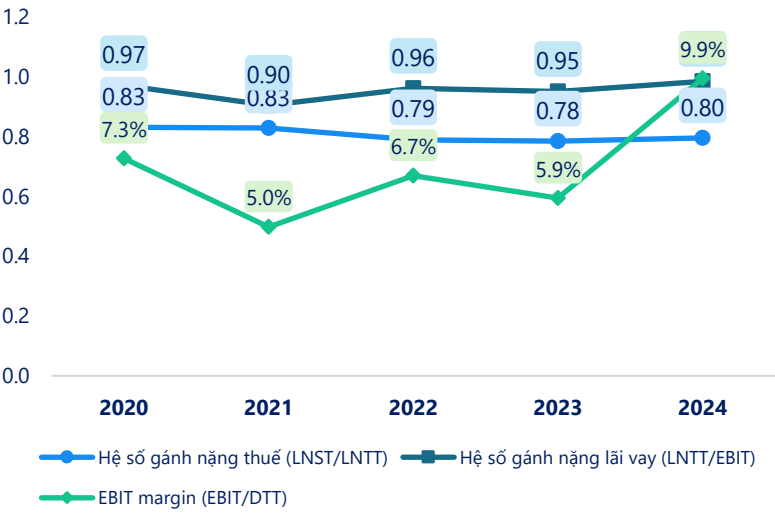
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HVH** ghi nhận doanh thu thuần **393.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.60** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.9%** và **tăng 176%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.82%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

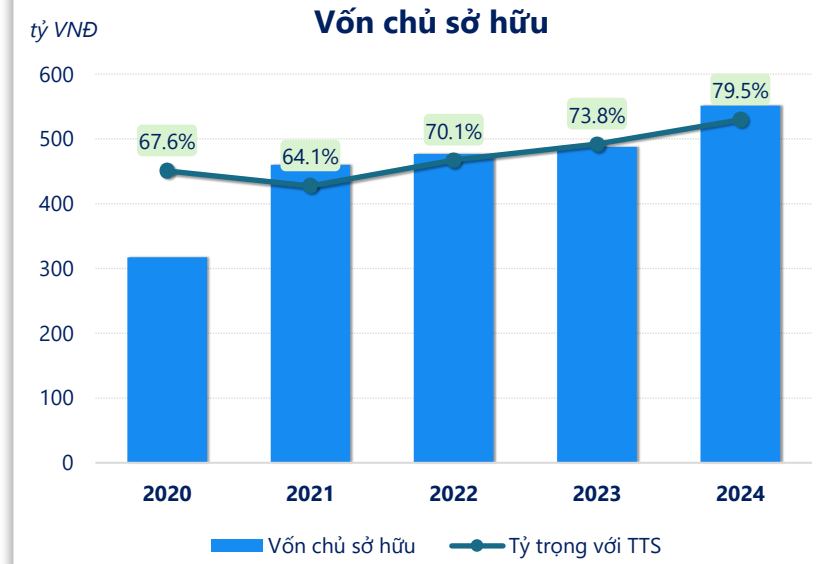
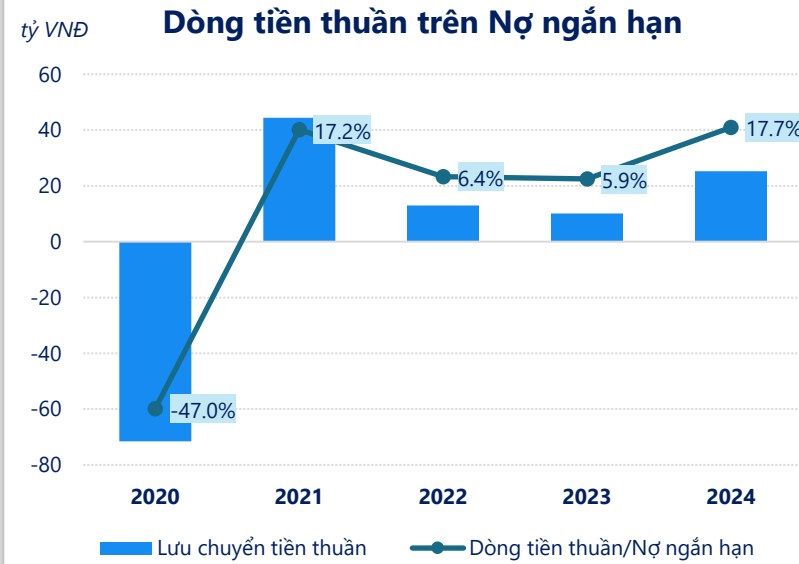
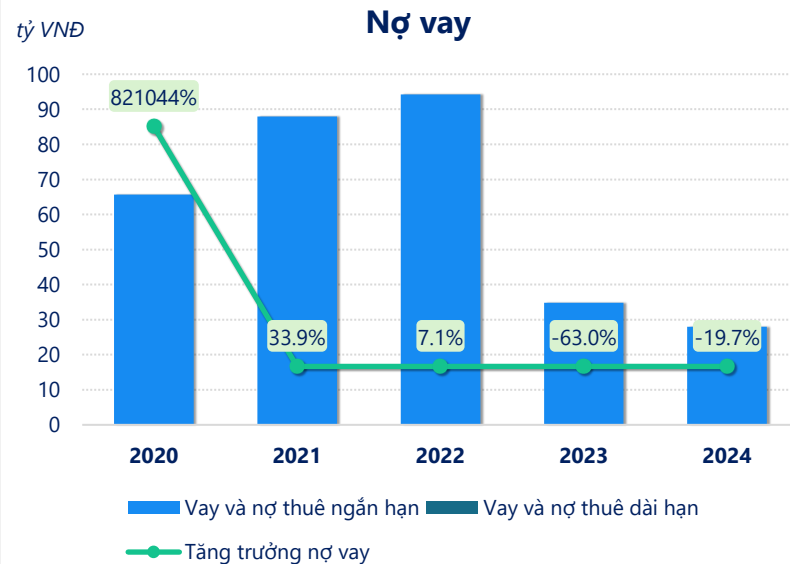
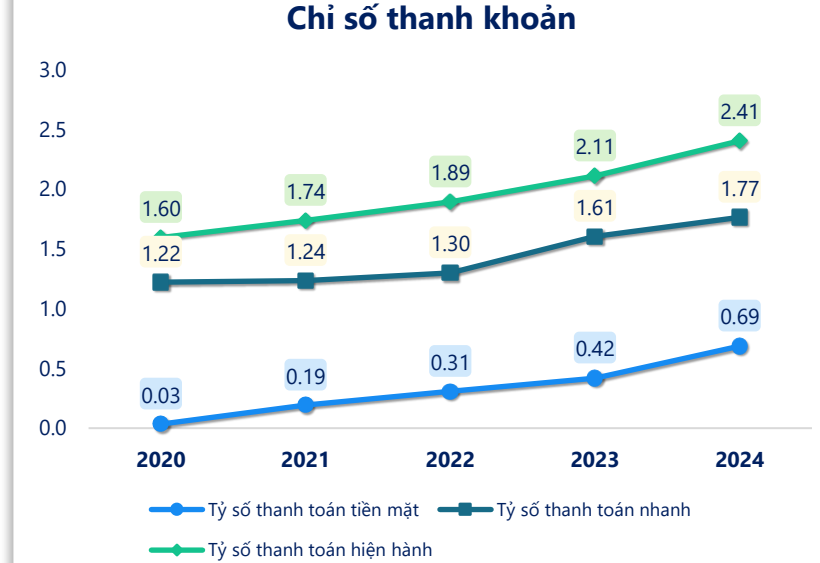
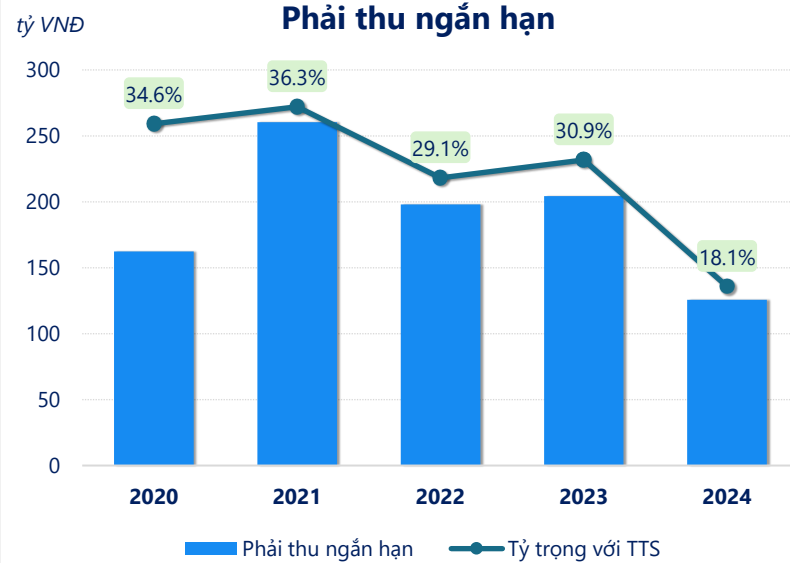
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	694	661	5.0%
Tài sản ngắn hạn	343	366	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	98.0	72.7	34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	0	
Phải thu ngắn hạn	126	204	-38.5%
Hàng tồn kho	91.3	87.5	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.14	123%
Tài sản dài hạn	351	296	18.8%
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	49.4	52.5	-6.0%
Bất động sản đầu tư	2.81	0	
Tài sản dở dang	178	122	46.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.97	1.43	-31.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	173	-17.7%
Nợ ngắn hạn	143	173	-17.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	34.9	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	47.3	-8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	488	13.0%
Vốn chủ sở hữu	551	488	13.0%
Vốn điều lệ	406	406	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	405	308	444	251	394
Giá vốn hàng bán	336	259	367	208	330
Lợi nhuận gộp	69.2	49.7	76.9	43.1	64.1
Doanh thu HĐTC	1.51	1.40	1.65	3.29	1.89
Chi phí TC	0.89	1.48	1.17	0.87	0.67
Chi phí lãi vay	0.88	1.47	1.17	0.75	0.63
LN trong công ty LKLD	0	0.01	-0.02	-0.03	-0.04
Chi phí bán hàng	6.75	7.19	5.16	1.68	-2.09
Chi phí QLDN	34.1	27.2	35.6	30.4	29.0
LN thuần từ HĐKD	28.9	15.2	36.6	13.4	38.3
Lợi nhuận khác	-0.34	-1.35	-8.09	0.70	0.17
LN trước thuế	28.6	13.9	28.5	14.1	38.5
Lợi nhuận sau thuế	23.7	11.5	22.5	11.1	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	10.5	22.2	10.9	30.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	-78.9	42.4	74.8	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-146	-30.4	-35.7	-5.43	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	60.0	154	6.27	-59.2	66.1
Tiền đầu kỳ	76.7	5.18	49.6	62.5	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	-71.5	44.4	13.0	10.1	25.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.18	49.6	62.5	72.7	98.0